

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV/2023 và năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Căn cứ Báo cáo số 159/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 12 năm 2023.

- Căn cứ Báo cáo số 160/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2023.

- Căn cứ Báo cáo số 161/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng năm 2023.

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng và Quản lý xây dựng ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV/2023 và năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV/2023 và năm 2023 kèm theo Quyết định này, trong đó mỗi chỉ số giá có 04 bảng chi tiết:

- Bảng số 1: Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Bảng số 2: Chỉ số giá phần xây dựng của công trình.
- Bảng số 3: Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Bảng số 4: Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Chỉ số giá xây dựng làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình các công trình sử dụng vốn nhà nước được xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc thì liên hệ với Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh An Giang (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các PGĐ Sở (để biết);
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT&QLXD, Long (3).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Thanh Vũ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG (THÁNG 12, QUÝ IV/2023 VÀ NĂM 2023)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 596/QĐ-SXD ngày 18/12/2023)

I. Căn cứ:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố lần 2 đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Căn cứ Báo cáo số 159/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ Báo cáo số 160/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2023.
- Căn cứ Báo cáo số 161/ACCI/BC-TH ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang về việc lập chỉ số giá xây dựng năm 2023.
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang từ tháng 01 và tháng 12 năm 2023;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phân xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu

đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4:

- Chỉ số giá tháng 12 năm 2023: Phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

- Chỉ số giá Quý IV năm 2023: Phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

- Chỉ số giá Năm 2023: Phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I, quý II, quý III và quý IV năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 12, quý IV/2023 và năm 2023 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2023

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	118,02
	Công trình trường tiểu học	118,07
	Công trình trường trung học cơ sở	117,17
	Công trình trường trung học phổ thông	118,08
1.2	Công trình văn hóa	117,37
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	117,45
1.4	Công trình y tế	115,63
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	125,76
	Trạm biến áp	124,90
2.2	Công trình nhà kho	118,51
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	116,57
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,37
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	117,33
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,22
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,79
4.4	Công trình đê sông	115,50
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	120,63
5.2	Công trình xử lý rác thải	115,29
5.3	Công trình chiếu sáng	132,02

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,13
	Công trình trường tiểu học	119,34
	Công trình trường trung học cơ sở	118,52
	Công trình trường trung học phổ thông	119,57
1.2	Công trình văn hóa	118,42
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,87
1.4	Công trình y tế	117,75
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	127,13
	Trạm biến áp	129,91
2.2	Công trình nhà kho	119,56
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	117,26
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,89
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	118,01
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,50
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,19
4.4	Công trình đê sông	116,09
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	121,52
5.2	Công trình xử lý rác thải	119,36
5.3	Công trình chiếu sáng	133,30

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2023

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	120,32	120,35	114,89
	Công trình trường tiểu học	119,60	120,35	111,14
	Công trình trường trung học cơ sở	118,22	120,35	111,71
	Công trình trường trung học phổ thông	119,58	120,35	112,01
1.2	Công trình văn hóa	118,08	120,35	110,29
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,83	120,35	111,43
1.4	Công trình y tế	117,21	120,35	110,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	129,97	120,35	111,09
	Trạm biến áp	133,78	120,35	110,62
2.2	Công trình nhà kho	120,08	120,35	107,82
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
3.1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,98	120,35	118,47
3.2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,24	120,35	109,10
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
4.1	Công trình đập bê tông	118,28	120,35	111,49
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,41	120,35	109,57
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,18	120,35	106,75
4.4	Công trình đê sông	116,28	120,35	109,29
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
5.1	Công trình mạng cấp nước	122,43	120,35	116,17
5.2	Công trình xử lý rác thải	119,81	120,35	110,03
5.3	Công trình chiếu sáng	135,66	120,35	111,38

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	104,75
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	120,78
4	Gạch xây	133,39
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	113,65
7	Nhựa đường	141,92
8	Gạch ốp lát	106,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	132,29
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	136,79
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	103,92
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	113,39
17	Gạch không nung	112,84
18	Dầu Diezel	161,72
19	Xăng	148,82

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	118,10
	Công trình trường tiểu học	118,36
	Công trình trường trung học cơ sở	117,47
	Công trình trường trung học phổ thông	118,31
1.2	Công trình văn hóa	117,46
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	117,60
1.4	Công trình y tế	115,95
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	126,07
	Trạm biến áp	125,17
2.2	Công trình nhà kho	118,60
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	116,57
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,81
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	117,85
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,72
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,72
4.4	Công trình đê sông	116,17
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	120,71
5.2	Công trình xử lý rác thải	115,48
5.3	Công trình chiếu sáng	132,07

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,13
	Công trình trường tiểu học	119,60
	Công trình trường trung học cơ sở	118,79
	Công trình trường trung học phổ thông	119,76
1.2	Công trình văn hóa	118,46
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,97
1.4	Công trình y tế	118,01
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	127,42
	Trạm biến áp	130,09
2.2	Công trình nhà kho	119,61
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	117,23
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,32
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	118,52
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,00
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,14
4.4	Công trình đê sông	116,77
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	121,57
5.2	Công trình xử lý rác thải	119,39
5.3	Công trình chiếu sáng	133,32

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	120,21	120,35	117,14
	Công trình trường tiểu học	119,86	120,35	112,61
	Công trình trường trung học cơ sở	118,47	120,35	113,68
	Công trình trường trung học phổ thông	119,79	120,35	113,35
1.2	Công trình văn hóa	118,06	120,35	111,67
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,89	120,35	112,71
1.4	Công trình y tế	117,52	120,35	111,58
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	130,37	120,35	112,04
	Trạm biến áp	133,97	120,35	112,37
2.2	Công trình nhà kho	120,13	120,35	108,24
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
3.1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,64	120,35	121,99
3.2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,54	120,35	110,88
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
4.1	Công trình đập bê tông	118,78	120,35	113,22
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	114,12	120,35	110,72
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,29	120,35	108,28
4.4	Công trình đê sông	116,91	120,35	111,10
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
5.1	Công trình mạng cấp nước	122,41	120,35	118,89
5.2	Công trình xử lý rác thải	119,78	120,35	110,94
5.3	Công trình chiếu sáng	135,62	120,35	113,31

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2023 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	104,75
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	120,78
4	Gạch xây	129,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,64
7	Nhựa đường	141,34
8	Gạch ốp lát	106,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,78
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	136,79
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	103,92
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	113,39
17	Gạch không nung	112,84
18	Dầu Diesel	174,34
19	Xăng	153,67

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	118,04
	Công trình trường tiểu học	118,71
	Công trình trường trung học cơ sở	117,74
	Công trình trường trung học phổ thông	118,54
1.2	Công trình văn hóa	117,69
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	117,85
1.4	Công trình y tế	116,11
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	126,58
	Trạm biến áp	124,96
2.2	Công trình nhà kho	119,27
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	116,42
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,38
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	118,64
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,32
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,99
4.4	Công trình đê sông	116,78
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	120,63
5.2	Công trình xử lý rác thải	115,48
5.3	Công trình chiếu sáng	131,94

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,43
	Công trình trường tiểu học	120,21
	Công trình trường trung học cơ sở	119,34
	Công trình trường trung học phổ thông	120,28
1.2	Công trình văn hóa	118,90
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,52
1.4	Công trình y tế	118,65
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	128,11
	Trạm biến áp	130,42
2.2	Công trình nhà kho	120,51
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	117,20
3.2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	114,08
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Công trình đập bê tông	119,48
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,68
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,57
4.4	Công trình đê sông	117,54
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	121,62
5.2	Công trình xử lý rác thải	120,29
5.3	Công trình chiếu sáng	133,30

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2023

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2023 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	120,67	120,35	115,89
	Công trình trường tiểu học	120,85	120,35	111,70
	Công trình trường trung học cơ sở	119,47	120,35	112,59
	Công trình trường trung học phổ thông	120,56	120,35	112,49
1.2	Công trình văn hóa	118,79	120,35	110,81
1.3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,67	120,35	111,90
1.4	Công trình y tế	118,47	120,35	110,83
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	131,35	120,35	111,35
	Trạm biến áp	134,45	120,35	111,41
2.2	Công trình nhà kho	121,60	120,35	107,75
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
3.1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,76	120,35	120,20
3.2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,69	120,35	109,85
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
4.1	Công trình đập bê tông	120,72	120,35	112,18
4.2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,38	120,35	109,94
4.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,91	120,35	107,33
4.4	Công trình đê sông	118,55	120,35	110,05
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
5.1	Công trình mạng cấp nước	122,55	120,35	117,39
5.2	Công trình xử lý rác thải	121,01	120,35	110,25
5.3	Công trình chiếu sáng	135,63	120,35	112,27

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2023 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	104,75
2	Cát xây dựng	131,34
3	Đá xây dựng	118,42
4	Gạch xây	129,74
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	120,21
7	Nhựa đường	152,43
8	Gạch ốp lát	106,30
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,81
10	Sơn và vật liệu sơn	130,90
11	Vật tư ngành điện	136,79
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	114,43
14	Bê tông thương phẩm	103,98
15	Bê tông nhựa	104,67
16	Ống cống bê tông li tâm	113,29
17	Gạch không nung	111,28
18	Dầu Diesel	167,86
19	Xăng	152,75